

Số: /VPUB-PVHCC

Điện Biên, ngày tháng năm 2026

V/v công khai TTHC tại Quyết
định số 3007/QĐ-UBND ngày
31/12/2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh

Kính gửi:

- Sở Tư pháp;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch, nuôi con nuôi, quốc tịch thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên. Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 48 TTHC tại Quyết định công bố nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành (*danh sách cụ thể tại Phụ lục kèm theo*); thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Tư pháp; UBND các xã, phường

- Khai thác thông tin, công khai 48 TTHC tại Phụ lục kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết TTHC hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ TTHC theo mã số đã công khai.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Kết nối, đồng bộ 48 TTHC giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, khai thác cho các nhu cầu quản lý trên địa bàn tỉnh.

Nhận được Văn bản này, đề nghị Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PVHCC.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Cường

Phụ lục

**DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 3007/QĐ-UBND NGÀY 31/12/2025
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG KHAI TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU
TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

*(Kèm theo Công văn số /VPUB-PVHCC ngày tháng 12 năm 2025
của Văn phòng UBND tỉnh)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Mức độ DVCTT
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ			
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H18	Toàn trình
2	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.000.00.00.H18	Toàn trình
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H18	Toàn trình
2	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895.000.00.00.H18	Toàn trình
3	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039.000.00.00.H18	Cung cấp TTTT
4	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước.	2.002038.000.00.00.H18	Toàn trình
5	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước.	2.002036.000.00.00.H18	Toàn trình
6	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước.	1.005136.000.00.00.H18	Toàn trình
III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ			
1	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H18	Toàn trình
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H18	Toàn trình
3	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H18	Toàn trình
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H18	Toàn trình
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H18	Toàn trình

6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H18	Toàn trình
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H18	Một phần
8	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H18	Một phần
9	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H18	Toàn trình
10	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H18	Toàn trình
11	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H18	Một phần
12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H18	Một phần
13	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H18	Một phần
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H18	Một phần
15	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H18	Toàn trình
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H18	Toàn trình
17	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H18	Toàn trình
18	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H18	Toàn trình
19	Đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H18	Toàn trình
20	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H18	Toàn trình
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H18	Toàn trình
22	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H18	Toàn trình
23	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.000.00.00.H18	Toàn trình
24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.000.00.00.H18	Toàn trình
25	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H18	Toàn trình
26	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H18	Toàn trình
27	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H18	Toàn trình

28	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H18	Toàn trình
29	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H18	Toàn trình
30	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H18	Cung cấp TTTT
31	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H18	Cung cấp TTTT
32	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H18	Cung cấp TTTT
33	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110.000.00.00.H18	Toàn trình
34	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094.000.00.00.H18	Toàn trình
35	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080.000.00.00.H18	Toàn trình
36	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827.000.00.00.H18	Toàn trình
37	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H18	Toàn trình
38	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H18	Một phần
39	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2.002349.000.00.00.H18	Toàn trình
40	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.H18	Toàn trình